

KẾ HOẠCH
Triển khai thực hiện Quy chế công khai
theo Thông tư 36/TT-BGDĐT
Năm học 2023-2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo Đại Lộc về việc triển khai thực hiện thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ điều kiện thực tế của đơn vị, trường Mầm non Đại Hồng xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy chế công khai theo Thông tư 36/TT-BGDĐT năm học 2023-2024 như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích:

Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục để xã hội tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu:

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

II. NỘI DUNG

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

a) Tình hình tài chính của trường

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị dạy học.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

Công khai trong các cuộc họp của CBVC nhà trường vào đầu năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật thường xuyên khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Công khai trong các buổi họp Cha mẹ trẻ đầu năm và niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

Công khai trên trang web của trường

Thời điểm công bố là tháng 8 hằng năm, cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Đối với nội dung “Các khoản thu từ học sinh trong năm học 2023-2024 và dự kiến cho năm học tiếp theo” phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh và niêm yết trên bảng tin của nhà trường.

IV. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

1. Thành lập ban chỉ đạo:

Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai cấp trường gồm các thành viên sau:

1- Bà Võ Thị Trị	Hiệu trưởng	Trưởng ban.
2- Bà Trương Thị Mận	PHT-CTCD	Phó ban
3- Bà Huỳnh Thị Nghị	P.HT	Phó ban
4- Bà Ng. Thị Tường Trâm	Văn Thư	Thành viên
5- Bà Ng. Thị Hạ Quyên	Kế toán	Thành viên
6-Bà: Nguyễn Thị Lập	TB.TTND	Thành viên
7-Bà. Trần Thị Liên	Giáo viên	Thành viên

2. Phân công nhiệm vụ

Hiệu trưởng: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị. Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị.

P.hiệu trưởng: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai về CSVC của đơn vị. Phối hợp cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

Văn thư: Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, tổ, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

Bộ phận tài vụ: Quyết toán thu, chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

2. Tổ chức thực hiện:

Thông qua Hội nghị CBVC đầu năm học

GV đăng ký nhiệm vụ năm học, đăng ký chất lượng lớp chủ nhiệm và danh hiệu thi đua cá nhân.

Công đoàn phát động thi đua, tuyên truyền vận động tạo không khí tích cực trong học tập, rèn luyện trong đội ngũ CBVC.

Thực hiện đánh giá phân loại GV hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ.

Trên đây là kế hoạch thực hiện quy chế công khai của trường Mầm non Đại Hồng năm học 2023-2024, đề nghị các thành viên trong Hội đồng sư phạm trường nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT (để báo cáo);
- CB, GV, NV (để thực hiện);
- Lưu: VT, Hồ sơ.



HIỆU TRƯỞNG

Võ Thị Trị

**CÔNG KHAI
CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ**

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (B. mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

PHÒNG GDĐT HUYỆN ĐẠI LỘC
TRƯỜNG MN ĐẠI HỒNG

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023-2024

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	406			24	90	145	147
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	406			24	90	145	147
4	Số trẻ em KT học hòa nhập	1						1
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	406			24	90	145	147
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	406			24	90	145	147
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	406			24	90	145	147
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	406			24	90	145	147
2	Số trẻ SDD thể nhẹ cân	0			0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	406			24	90	145	147
4	Số trẻ SDD thể thấp còi	0			0	0	0	01
5	Số trẻ thừa cân béo phì	4			0	0	1	2
VI	Số trẻ em học các chương trình CSGD	406			24	90	145	147
1	Chương trình giáo dục NT	24			24			
2	Chương trình giáo dục MG	382				90	145	147

Đại Hồng, ngày tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Võ Thị Trĩ

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	BT: 100%	BT:100%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Thực hiện theo TT số: 51/2020/TT-BGDĐT	Thực hiện theo TT số: 51/2020/TT-BGDĐT
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	85-90%	93-96%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Trường đạt chuẩn mức 2, KĐCLGD cấp độ 3	Trường đạt chuẩn mức 2, đạt KĐCLGD cấp độ 3

Đại Hồng, ngày tháng 8 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Võ Thị Tri



10/07/2023

CÔNG KHAI
ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

PHÒNG GDĐT HUYỆN ĐẠI LỘC
TRƯỜNG MN ĐẠI HỒNG

THÔNG BÁO


Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	15	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	7	-
2	Phòng học bán kiên cố	8	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	4	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	5643m ²	13,3m ²
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	3887m ²	9,2m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	610m ²	1,44m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	266m ²	0,63m ²
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	235m ²	0,55m ²
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	100	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	64	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	131m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1580	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	1422	95 bộ/lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	158 bộ	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	40 bộ	Số bộ/sân chơi 10 bộ/sân)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy VT, máy chiếu, máy ảnh v.v...)	17	

X	Tổng v.v...) số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	...		

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		266m ²		0.63m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..		

Đại Hùng, ngày tháng 8 năm 2023
 Thủ trưởng đơn vị

 Võ Thị Trị

PHÒNG GDĐT HUYỆN ĐẠI LỘC
TRƯỜNG MN ĐẠI HỒNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số CBVC	45			32	0	3	10	0	6	10	19	13	1	0
I	Giáo viên	30			28		2			23	7	16	13	1	
1	Nhà trẻ	2			2				0	1	1	1	1		
2	Mẫu giáo	28			26		2		0	22	6	15	12	1	
II	Cán bộ quản lý	3			3						3	3			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	12			1		1	10							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1			1										
5	Nhân viên khác	10					10								
..	..														

Đại Hồng, ngày tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Võ Thị Trì

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

a) Tình hình tài chính của trường :

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị dạy học.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN ĐẠI LỘC
TRƯỜNG MN ĐẠI HỒNG

THÔNG BÁO

**Công khai thu chi học phí, tiền ăn trong trường
năm học 2023-2024**

1. Học phí:

2. Các khoản thu thỏa thuận

+ Tiền chăm sóc học sinh bán trú: (trả lương hợp đồng cấp dưỡng 8 cô,
chi phí xăng dầu chuyên chở cơm đến các điểm lẻ)

Mẫu giáo: thu 80.000đ/tháng/cháu x 9 tháng

NT: $45.000 + 80.000 = 125.000đ$ /cháu x 9 tháng (45.000đ được thu để
chi tăng giờ cho 2 cô dạy nhà trẻ)

+ Tiền ăn: 17.000đ/ngày/ cháu; gạo 1 lạng/ngày/cháu.

Ga, điện, nước, phụ phí: 50.000đ/tháng

+ MS giúp: đồ dùng bán trú, đồ dùng dùng chung: 200.000đ/cháu/năm

+ Tiền học ngoại khóa: Acrobic: 60.000đ; Mỹ thuật: 65.000đ.

LQTA 70.000đ/cháu/tháng

Đại Hồng, ngày tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Thị Tri